



wài rén
外人

noun · outsider; stranger

Example Sentences

Tā shì wài rén
他是外人。

He is an outsider.

Zhè jiàn shì bù néng ràng wài rén zhī dào
这件事不能 让 外人知道。

This matter cannot be known to outsiders.

Zài zhè ge xiǎo cūn zhuāng lǐ wài rén hěn shǎo lái
在这个小村 庄 里，外人很 少 来。

In this small village, outsiders rarely come.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外												
人	人	人	人	人															